

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18.../2024/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Tổng Hợp năm 2023 đã được kiểm toán. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26.../3.../2024 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Tổng Hợp năm 2023
đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 54

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An – Bình Dương, Bắc Tân Uyên – Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận – Bình Thuận, Thôn 3 – Bình Thuận và Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2023
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Phan Ngọc Ấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023
Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2023
		miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024
Ông Phan Ngọc Ấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12943524/67057898

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.174.811.450.706	2.069.971.998.188
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	81.566.921.890	119.564.393.862
111	1. Tiền		81.566.921.890	79.564.393.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		125.275.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	125.275.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.769.241.136.463	1.099.299.708.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.049.628.162.708	643.501.723.127
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	70.338.501.465	25.699.870.125
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	467.123.139.637	359.752.207.679
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	186.329.689.951	74.561.560.696
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10, 11	(4.266.008.550)	(4.303.303.908)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		87.651.252	87.651.252
140	IV. Hàng tồn kho	12	1.178.712.190.742	730.673.889.982
141	1. Hàng tồn kho		1.178.712.190.742	730.673.889.982
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.016.201.611	20.434.005.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	19.230.616.194	20.393.364.578
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	154.689.461	33.224.302
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	630.895.956	7.416.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.491.664.243.042	1.582.096.941.734
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		129.204.889.200	69.852.014.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	375.000.000	675.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	128.829.889.200	69.177.014.200
220	II. Tài sản cố định		335.334.197.441	326.685.651.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	153.598.796.636	145.114.825.380
222	Nguyên giá		225.305.625.075	195.188.801.948
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(71.706.828.439)	(50.073.976.568)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	181.735.400.805	181.570.825.697
228	Nguyên giá		182.981.826.000	182.431.826.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.246.425.195)	(861.000.303)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	-	14.649.842.650
231	1. Nguyên giá		-	15.175.990.712
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	(526.148.062)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		104.290.813.453	38.052.528.999
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	104.290.813.453	38.052.528.999
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.656.687.790.505	1.018.057.790.505
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	1.668.712.039.781	1.000.682.039.781
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	-	29.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		266.146.552.443	114.799.114.303
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	235.385.202.959	111.627.655.783
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	30.761.349.484	3.171.458.520
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.666.475.693.748	3.652.068.939.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.796.528.307.739	1.970.145.846.703
310	I. Nợ ngắn hạn		2.761.524.227.189	1.668.300.633.406
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.945.825.090.275	1.041.054.351.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	30.827.078.570	5.010.828.819
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	6.083.202.518	54.710.153.555
314	4. Phải trả người lao động	22	14.515.540.300	23.525.521.267
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	28.256.414.977	36.701.507.734
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	33.097.828.549	52.428.365.792
320	7. Vay ngắn hạn	24	702.919.072.000	454.869.905.000
330	II. Nợ dài hạn		1.035.004.080.550	301.845.213.297
338	1. Vay dài hạn	24	582.498.527.280	301.845.213.297
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	24.4	452.505.553.270	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.869.947.386.009	1.681.923.093.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1.869.947.386.009	1.681.923.093.219
411	1. Vốn cổ phần		1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		297.098.772.032	246.723.093.219
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		246.723.093.219	1.880.764.583
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		50.375.678.813	244.842.328.636
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.666.475.693.748	3.652.068.939.922

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.318.274.899.044	6.443.417.590.817
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(5.328.519.109)	(1.876.109.320)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.312.946.379.935	6.441.541.481.497
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(5.274.437.124.301)	(5.993.927.267.894)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.509.255.634	447.614.213.603
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	294.195.373.870	22.295.966.778
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(135.988.640.522) (135.537.786.018)	(20.989.262.732) (32.020.113.198)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(72.639.496.703)	(67.094.125.298)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(85.419.890.565)	(81.754.882.415)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.656.601.714	300.071.909.936
31	11. Thu nhập khác		604.717.325	465.924.548
32	12. Chi phí khác		(7.469.282.866)	(2.273.682.389)
40	13. Lỗ khác		(6.864.565.541)	(1.807.757.841)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.792.036.173	298.264.152.095
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(9.006.248.324)	(56.593.281.979)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	27.589.890.964	3.171.458.520
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.375.678.813	244.842.328.636


Vũ Thị Đan Thùy
Người lập


Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng




Bùi Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.792.036.173	298.264.152.095
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	13, 14, 15	27.017.641.946 (37.295.358)	23.362.268.303 (8.407.903.105)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.773.327)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(302.115.162.602)	(19.123.401.417)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	27	135.537.786.018	32.020.113.198
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(107.818.767.150)	326.115.229.074
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(529.501.587.681)	2.192.235.574.751
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(448.038.300.760)	309.214.811.331
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		852.668.494.871	(2.699.108.997.743)
12	Tăng chi phí trả trước		(122.594.798.792)	(58.093.361.342)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	65.097.500.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(109.542.228.762)	(10.033.598.375)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(57.453.419.749)	(17.816.671.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(522.280.608.023)	107.610.486.001
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(92.943.577.058)	(95.133.965.687)
22	Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư		23.856.502.593	-
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(455.296.982.992)	(453.167.459.655)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		322.951.051.034	190.213.384.692
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(668.030.000.000)	(317.545.826.339)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.100.000.000	14.983.824.894
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		164.603.714.647	2.402.748.670
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(660.759.291.776)	(658.247.293.425)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	25	137.648.613.977	-
33	Tiền thu từ đi vay	24	1.789.552.008.423	802.981.388.150
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(782.171.967.900)	(196.770.644.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.145.028.654.500	606.210.744.000
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(38.011.245.299)	55.573.936.576
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		119.564.393.862	63.989.076.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.773.327	1.380.368
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	81.566.921.890	119.564.393.862



Vũ Thị Đan Thùy
Người lập



Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng




Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 18 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Vũng Tàu, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1049 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 788 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,40%	99,40%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	98,00%	98,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	90,00%	90,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa quyền sử dụng đất vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất đó. Quyền sử dụng đất lâu dài (không có thời hạn sử dụng) thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Nhà cửa và vật kiến trúc	2 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Gia súc	3 - 4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Sàn văn phòng	50 năm
---------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Gia súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho IFC

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm (Thuyết minh số 24.4).

4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Siba Food Việt Nam cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp với tổng giá trị chuyển nhượng là 44.100.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 14.594.027.538 VND đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh số 26.2). Theo đó, Công ty không còn nắm quyền sở hữu nào trong Siba Food Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	18.280.941	1.260.179.055
Tiền gửi ngân hàng	81.548.640.949	78.304.214.807
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	81.566.921.890	119.564.393.862

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,1% đến 9,3%/năm. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	812.639.618.981	494.327.100.121
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	383.088.754.500	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	266.080.131.000	38.092.500
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	146.596.623.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi	-	200.125.316.800
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập Khẩu Tân Thành Nam	-	192.024.997.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Long Hưng	-	56.836.756.350
Các bên khác	16.874.110.481	45.301.936.971
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	236.988.543.727	149.174.623.006
TỔNG CỘNG	1.049.628.162.708	643.501.723.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	54.727.115.233	21.241.072.574
Ông Nguyễn Cửu Long	22.345.029.000	-
Ông Phạm Hùng Thắng	8.378.343.000	8.378.343.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ Phú Lộc	5.379.120.000	-
Các bên khác	18.624.623.233	12.862.729.574
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.611.386.232	4.458.797.551
TỔNG CỘNG	70.338.501.465	25.699.870.125

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	467.123.139.637	359.752.207.679
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	467.123.139.637	357.864.282.690
Các bên khác	-	1.887.924.989
Dài hạn	375.000.000	675.000.000
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	-
Bên khác	375.000.000	675.000.000
TỔNG CỘNG	467.498.139.637	360.427.207.679

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 1	148.958.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Trang Trại Xanh 2	64.946.904.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Anh Vũ Phú Yên	59.780.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Đông An Khánh	44.935.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Tân Châu	44.139.412.603	Ngày 13 tháng 7 năm 2024	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	32.668.606.034	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Nam An Khánh	25.400.000.000	Ngày 11 tháng 07 năm 2024	6,00
Bắc An Khánh	22.315.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Tâm Hưng	15.010.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Minh Thành	8.970.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
TỔNG CỘNG	467.123.139.637		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau (tiếp theo):

Bên vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Cho bên khác vay dài hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi Công Minh Hòa Hội	<u>375.000.000</u>	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	8,50

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	186.329.689.951	74.561.560.696
Cổ tức phải thu	98.800.000.000	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	45.898.890.758	31.149.263.432
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	19.640.362.522	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc	13.851.129.199	13.851.129.199
Tạm ứng nhân viên	2.100.771.835	2.386.692.756
Khác	6.038.535.637	7.534.112.787
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	135.654.487.691	50.648.868.214
Các bên khác	50.675.202.260	23.912.692.482
Dài hạn	128.829.889.200	69.177.014.200
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	128.829.889.200	69.177.014.200
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	14.080.000.000	14.080.000.000
Các bên khác	114.749.889.200	55.097.014.200
TỔNG CỘNG	315.159.579.151	143.738.574.896
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.266.008.550)	(4.303.303.908)
GIÁ TRỊ THUẦN	310.893.570.601	139.435.270.988

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	4.303.303.908	-
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng trong năm	(37.295.358)	4.303.303.908
Số cuối năm	<u>4.266.008.550</u>	<u>4.303.303.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
			VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.619.141.722	1.894.874.748
TỔNG CỘNG	4.744.052.979	4.266.008.550	5.027.570.882	4.303.303.908

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
			VND	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.027.618.777.061		677.719.657.582	
Nguyên vật liệu	125.913.661.031		39.121.320.500	
Công cụ, dụng cụ	8.360.034.256		6.282.233.603	
Thành phẩm	7.557.602.226		5.887.480.428	
Hàng hóa	336.536.028		591.008.469	
Hàng mua đang đi đường	8.925.580.140		1.072.189.400	
TỔNG CỘNG	1.178.712.190.742		730.673.889.982	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	99.058.538.492	33.841.816.814	49.386.711.142	3.469.211.891	9.432.523.609	195.188.801.948
Mua mới trong năm	6.596.788.269	10.523.116.282	524.868.000	5.803.471.298	-	23.448.243.849
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.274.891.371	3.238.367.660 (650.107.080)	947.050.000	-	232.778.721	14.693.087.752
Thanh lý	-	-	-	-	(7.374.401.394)	(8.024.508.474)
Số cuối năm	115.930.218.132	46.953.193.676	50.858.629.142	9.272.683.189	2.290.900.936	225.305.625.075
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.704.756.849	2.832.194.107	-	-	309.350.578	4.846.301.534
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(25.513.452.303)	(8.970.286.398)	(9.781.745.968)	(945.995.588)	(4.862.496.311)	(50.073.976.568)
Khấu hao trong năm	(13.115.912.741)	(4.883.025.115)	(6.124.463.725)	(728.917.068)	(1.724.737.719)	(26.577.056.368)
Thanh lý	-	18.058.530	-	-	4.926.145.967	4.944.204.497
Số cuối năm	(38.629.365.044)	(13.835.252.983)	(15.906.209.693)	(1.674.912.656)	(1.661.088.063)	(71.706.828.439)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	73.545.086.189	24.871.530.416	39.604.965.174	2.523.216.303	4.570.027.298	145.114.825.380
Số cuối năm	77.300.853.088	33.117.940.693	34.952.419.449	7.597.770.533	629.812.873	153.598.796.636
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 24)	-	2.086.470.775	28.797.353.369	-	-	30.883.824.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	180.849.310.000	1.582.516.000	182.431.826.000
Mua trong năm	-	550.000.000	550.000.000
Số cuối năm	180.849.310.000	2.132.516.000	182.981.826.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(84.968.007)	(776.032.296)	(861.000.303)
Hao mòn trong năm	(95.476.461)	(289.948.431)	(385.424.892)
Số cuối năm	(180.444.468)	(1.065.980.727)	(1.246.425.195)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	180.764.341.993	806.483.704	181.570.825.697
Số cuối năm	180.668.865.532	1.066.535.273	181.735.400.805

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị là 180.668.865.532 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay của Anh Vũ Phú Yên và Trang Trại Xanh 1, các công ty con của Công ty.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Sàn văn phòng	Căn hộ	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	14.110.230.000	1.065.760.712	15.175.990.712
Thanh lý	(14.110.230.000)	(1.065.760.712)	(15.175.990.712)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(526.148.062)	-	(526.148.062)
Hao mòn trong năm	(55.160.686)	-	(55.160.686)
Thanh lý	581.308.748	-	581.308.748
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.584.081.938	1.065.760.712	14.649.842.650
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại heo	61.852.220.727	35.078.028.691
Con giống	41.581.092.726	401.723.044
Máy móc thiết bị	-	2.572.777.264
Khác	857.500.000	-
TỔNG CỘNG	104.290.813.453	38.052.528.999

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 17.1)	1.668.712.039.781	(12.024.249.276)	1.656.687.790.505	1.000.682.039.781	(12.024.249.276)	988.657.790.505
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.2)	-	-	-	29.400.000.000	-	29.400.000.000
TỔNG CỘNG	1.668.712.039.781	(12.024.249.276)	1.656.687.790.505	1.030.082.039.781	(12.024.249.276)	1.018.057.790.505

VND

17.1 Đầu tư vào các công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hải Đăng Tây Ninh (i)	99,80%	399.280.000.000	-	99,40%	119.280.000.000	-
BAF Tây Ninh	99,00%	148.500.000.000	-	99,00%	148.500.000.000	-
Trang Trại Xanh 2 (ii)	99,70%	129.600.000.000	-	98,00%	19.600.000.000	-
BAF Meat Bình Phước	100,00%	120.000.000.000	-	100,00%	120.000.000.000	-
Bắc An Khánh (iii)	99,30%	109.200.000.000	-	98,00%	39.200.000.000	-
BAF Bình Định (iv)	98,54%	108.400.000.000	-	98,00%	78.400.000.000	-
Đồng An Khánh (v)	99,60%	99.600.000.000	-	98,00%	19.600.000.000	-
Nam An Khánh (vi)	99,60%	99.600.000.000	-	98,00%	19.600.000.000	-
Chăn nuôi Kim Hoir	100,00%	95.339.118.071	-	99,90%	95.339.118.071	-
Thiên Phú Sơn	100,00%	64.183.771.710	-	100,00%	64.183.771.710	-
Anh Vũ Phú Yên	100,00%	50.000.000.000	-	100,00%	50.000.000.000	-
Chăn nuôi Minh Thành	98,00%	49.000.000.000	-	98,00%	49.000.000.000	-
Sông Hình	100,00%	48.000.000.000	-	100,00%	48.000.000.000	-
Tân Châu	99,90%	40.809.150.000	-	99,90%	40.809.150.000	-
Trang Trại Xanh 1	98,00%	39.200.000.000	-	98,00%	39.200.000.000	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tám Hưng	99,90%	29.970.000.000	-	99,90%	29.970.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	100,00%	20.000.000.000	(12.024.249.276)	100,00%	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF (vii)	90,00%	18.000.000.000	-	-	-	-
Logistic BAF (viii)	100,00%	30.000.000	-	-	-	-
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh (ix)	100,00%	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1.668.712.039.781	(12.024.249.276)		1.000.682.039.781	(12.024.249.276)

(i) Ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 280.000.000.000 VND vào Hải Đăng Tây Ninh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,40% lên 99,80% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901312793 cho Hải Đăng Tây Ninh vào ngày 13 tháng 4 năm 2023.

(ii) Ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 110.000.000.000 VND vào Trang Trại Xanh 2, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 99,70% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901201409 cho Trang Trại Xanh 2 vào ngày 14 tháng 4 năm 2023.

(iii) Ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 70.000.000.000 VND vào Trang Trại Xanh 2, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 99,30% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901293928 cho Bắc An Khánh vào ngày 14 tháng 4 năm 2023.

(iv) Ngày 8 tháng 9 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 30.000.000.000 VND vào BAF Bình Định, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 98,54% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Bình Định đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 4101602537 cho BAF Bình Định vào ngày 15 tháng 9 năm 2023.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (v) Ngày 2 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 80.000.000.000 VND vào Đồng An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 99,60% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN số 3901299905 cho Đồng An Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2023.
- (vi) Ngày 2 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 80.000.000.000 VND vào Nam An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 99,60% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901298757 cho Nam An Khánh vào ngày 8 tháng 6 năm 2023.
- (vii) Ngày 2 tháng 8 năm 2023, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF với số vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn bằng tiền vào Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF với giá trị 18.000.000.000 VND tương ứng 90,00% tỷ lệ sở hữu.
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF là một công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0317986455 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 8 năm 2023.
- (viii) Ngày 29 tháng 11 năm 2023, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập Logistic BAF với số vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp vốn bằng tiền vào Logistic BAF với giá trị 30.000.000 VND.
Logistic BAF là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0318192737 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 11 năm 2023. Vào ngày 29 tháng 2 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn bằng tiền vào Logistic BAF với giá trị 20.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu.
- (ix) Ngày 3 tháng 10 năm 2023, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh với số vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa hoàn tất việc góp vốn vào Công ty này.
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901341346 do SKHĐT Tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 10 tháng 10 năm 2023. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất góp vốn bằng tiền vào Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh với giá trị 30.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên đơn vị đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Siba Food Việt Nam	-	-	10,20	29.400.000.000

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 10,20% quyền sở hữu của Công ty tại Siba Food Việt Nam cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp cùng ngày với tổng giá trị là 44.100.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 14.700.000.000 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 26.2). Theo đó, Công ty không còn nắm quyền sở hữu nào trong Siba Food Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.230.616.194	20.393.364.578
Chi phí bản quyền con giống	9.684.714.733	12.594.105.000
Công cụ, dụng cụ	5.019.799.409	5.346.738.344
Khác	4.526.102.052	2.452.521.234
Dài hạn	235.385.202.959	111.627.655.783
Gia súc	200.722.284.642	103.708.628.708
Chi phí tư vấn	9.919.638.516	-
Công cụ, dụng cụ	9.627.516.291	4.922.568.053
Chi phí thu xếp khoản vay ngân hàng	7.053.571.429	-
Chi phí cải tạo và sửa chữa	5.551.918.087	-
Khác	2.510.273.994	2.996.459.022
TỔNG CỘNG	254.615.819.153	132.021.020.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	1.801.856.252.785	956.484.384.542
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông</i>	373.804.077.895	67.164.437.600
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế</i>	320.049.249.300	79.893.844.100
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế</i>	290.096.321.550	164.637.498.100
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam</i>	254.544.283.000	151.175.190.000
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền</i>	162.451.748.650	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản</i>		
<i>Tiến Phát</i>	-	294.549.561.000
<i>Các bên khác</i>	400.910.572.390	199.063.853.742
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	143.968.837.490	84.569.966.697
TỔNG CỘNG	1.945.825.090.275	1.041.054.351.239

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Sản Phú Nông	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	-	2.594.921.000
Bà Lê Thị Cúc	-	1.400.619.547
Khác	827.078.570	1.015.288.272
TỔNG CỘNG	30.827.078.570	5.010.828.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	628.988.543	-	628.988.543
Thuế giá trị gia tăng	33.224.302	260.819.649	(139.354.490)	154.689.461
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Thuế khác	5.509.080	3.596.439	(9.105.519)	-
TỔNG CỘNG	40.640.795	893.404.631	(148.460.009)	785.585.417
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.134.572.645	9.006.248.324	(56.824.431.206)	5.316.389.763
Thuế thu nhập cá nhân	1.290.159.336	3.309.371.575	(3.943.926.882)	655.604.029
Thuế giá trị gia tăng	285.421.574	11.231.656.489	(11.405.869.337)	111.208.726
Thuế khác	-	39.314.503	(39.314.503)	-
TỔNG CỘNG	54.710.153.555	23.586.590.891	(72.213.541.928)	6.083.202.518

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	21.348.630.138	15.558.450.935	
Chi phí đi thuê	2.404.050.000	-	
Chi phí điện	1.903.892.126	1.453.951.144	
Chi phí vận chuyển	470.127.100	1.852.362.537	
Chi phí bản quyền	-	12.594.105.000	
Khác	2.129.715.613	5.242.638.118	
TỔNG CỘNG	28.256.414.977	36.701.507.734	

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Các bên khác	8.719.337.524	9.001.785.762	
Chi phí bảo hiểm	2.226.559.581	138.778.465	
Hàng chưa xuất hóa đơn	-	2.743.241.688	
Khác	6.492.777.943	6.119.765.609	
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	24.378.491.025	43.426.580.030	
TỔNG CỘNG	33.097.828.549	52.428.365.792	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Số cuối năm
								VND
Ngắn hạn	454.869.905.000	1.026.591.622.400	(782.133.905.400)	-	-	-	3.591.450.000	702.919.072.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	203.278.644.000	940.191.622.400	(645.849.705.400)	-	-	-	-	497.620.561.000
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 24.2 và số 32)	248.152.061.000	86.400.000.000	(132.845.000.000)	-	-	-	-	201.707.061.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	3.439.200.000	-	(3.439.200.000)	-	-	-	3.591.450.000	3.591.450.000
Dài hạn	301.845.213.297	762.960.386.023	(38.062.500)	(50.774.449.901)	11.030.423.741	13.572.019.890	(3.591.450.000)	1.035.004.080.550
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.3)	289.497.313.297	300.000.000.000	-	(24.360.000.000)	8.033.826.483	-	-	573.171.139.780
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 24.4)	-	462.351.386.023	-	(26.414.449.901)	2.996.597.258	13.572.019.890	-	452.505.553.270
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.5)	12.347.900.000	609.000.000	(38.062.500)	-	-	-	(3.591.450.000)	9.327.387.500
TỔNG CỘNG	756.715.118.297	1.789.552.008.423	(782.171.967.900)	(50.774.449.901)	11.030.423.741	13.572.019.890	-	1.737.923.152.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	279.000.000.000	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2024 đến ngày 21 tháng 2 năm 2024	7,30 - 7,60	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	163.620.561.000	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2024	8,20 - 9,10	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6) và Phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 13)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định	55.000.000.000	Ngày 19 tháng 6 năm 2024	7,20	Quyền sử dụng đất ở thửa đất số 10, tờ bản đồ 02, diện tích 47.777 m2 của Meat Bình Phước

TỔNG CỘNG **497.620.561.000**

24.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
BAF Bình Định	88.775.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Thiên Phú Sơn	47.240.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	30.201.942.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Sông Hình	26.745.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Meat Bình Phước	8.645.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,00
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	100.000.000	Ngày 9 tháng 11 năm 2024	6,00
TỔNG CỘNG	<u>201.707.061.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(26.828.860.220)				
TỔNG CỘNG	573.171.139.780				

24.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 25.1)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	13.572.019.890
Số đầu năm	-
Số phân bổ tăng trong năm	13.572.019.890
Số cuối năm	13.572.019.890
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(23.417.852.643)
Số đầu năm	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(26.414.449.901)
Số phân bổ giảm trong năm	2.996.597.258
Số cuối năm	(23.417.852.643)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	452.505.553.270

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY (tiếp theo)

24.5 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% p.a.)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	<u>12.918.837.500</u>	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2024 đến ngày 9 tháng 8 năm 2027	9,60 – 12,70	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 13)
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	3.591.450.000			
Vay dài hạn	9.327.387.500			

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước:					
Số đầu năm	780.000.000.000	279.844.500.000	-	377.236.264.583	1.437.080.764.583
Phát hành cổ phiếu thường	304.200.000.000	(279.844.500.000)	-	(24.355.500.000)	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	351.000.000.000	-	-	(351.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	244.842.328.636	244.842.328.636
Số cuối năm	1.435.200.000.000	-	-	246.723.093.219	1.681.923.093.219
Năm nay:					
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	-	246.723.093.219	1.681.923.093.219
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Thuyết minh số 24.4)	-	-	137.648.613.977	-	137.648.613.977
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	50.375.678.813	50.375.678.813
Số cuối năm	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.386.009

25.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu %	VND	Cổ phiếu %
Công ty Cổ phần Siba Holdings	581.029.000.000	40,5	563.539.500.000	39,3
Bà Bùi Hương Giang	46.690.000.000	3,2	48.463.500.000	3,3
Cổ đông khác	807.481.000.000	56,3	823.197.000.000	57,4
TỔNG CỘNG	1.435.200.000.000	100,0	1.435.200.000.000	100,0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.435.200.000.000	780.000.000.000
Tăng trong năm	-	655.200.000.000
Số cuối năm	<u>1.435.200.000.000</u>	<u>1.435.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	351.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	351.000.000.000

25.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số lượng cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	143.520.000	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	5.318.274.899.044	6.443.417.590.817
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán nông sản	3.932.845.493.800	4.979.230.770.950
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	1.273.615.285.514	1.386.094.714.645
Doanh thu bán cám	85.406.962.091	76.930.287.042
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	23.856.502.596	-
Doanh thu cho thuê	90.000.001	1.161.818.180
Doanh thu khác	2.460.655.042	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(5.328.519.109)	(1.876.109.320)
Chiết khấu thương mại	(5.328.519.109)	(1.876.109.320)
Doanh thu thuần	5.312.946.379.935	6.441.541.481.497
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	5.010.929.878.463	5.914.382.538.463
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	302.016.501.472	527.158.943.034

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được nhận	251.680.000.000	-
Lãi tiền gửi và cho vay	26.473.341.973	19.123.401.417
Lãi thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh số 17.2)	14.700.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	242.854.659	450.472.122
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	2.040.483.025
Khác	1.099.177.238	681.610.214
TỔNG CỘNG	294.195.373.870	22.295.966.778

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	125.505.620.181	32.020.113.198
Chi phí phát hành trái phiếu	10.032.165.837	1.497.313.297
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào các công ty con	-	(4.795.380.430)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	(7.914.833.333)
Khác	450.854.504	182.050.000
TỔNG CỘNG	135.988.640.522	20.989.262.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nông sản	3.854.091.020.195	4.841.880.828.886
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	1.320.611.756.735	1.098.426.803.222
Giá vốn bán cám	84.921.862.327	53.356.561.754
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	14.594.681.967	-
Khác	217.803.077	263.074.032
TỔNG CỘNG	5.274.437.124.301	5.993.927.267.894

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	72.639.496.703	67.094.125.298
Chi phí vận chuyển	44.461.550.382	38.086.174.553
Chi phí nhân viên	14.796.582.626	17.951.370.795
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.711.621.642	2.949.829.805
Chi phí thuê	3.057.842.021	2.801.625.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.158.785.321	-
Khác	2.453.114.711	5.305.124.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp	85.419.890.565	81.754.882.415
Chi phí nhân viên	50.664.384.985	50.023.995.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.425.029.122	7.425.714.471
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.390.375.250	1.396.855.992
Khác	18.940.101.208	22.908.316.634
TỔNG CỘNG	158.059.387.268	148.849.007.713

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	3.854.091.020.195	4.841.880.828.886
Chi phí nguyên vật liệu	1.193.220.141.355	993.769.752.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.182.422.746	106.113.699.335
Chi phí nhân viên	135.118.023.591	131.592.269.884
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.017.641.946	23.362.268.303
(Thuyết minh số 13, 14 và 15)	76.902.374.550	46.057.456.622
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	5.433.531.624.383	6.142.776.275.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
- Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.508.436.388	56.593.281.979
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.497.811.936	-
	9.006.248.324	56.593.281.979
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(27.589.890.964)	(3.171.458.520)
TỔNG CỘNG	(18.583.642.640)	53.421.823.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.792.036.173	298.264.152.095
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	8.111.098.473	51.871.723.983
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	3.926.487.731	1.550.099.476
Cổ tức	(37.752.000.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	10.760.430.269	-
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	(4.038.201.980)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(2.271.572.214)	-
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	182.303.145	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.497.811.936	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(18.583.642.640)	53.421.823.459

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Chính phủ ban hành, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Công ty đã điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN trong năm nay với số tiền là 10.760.430.269 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

				VND	
				Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
		Bảng cân đối kế toán riêng			
		Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các năm sau					
		29.742.058.012	-	29.742.058.012	-
Chi phí bản quyền phải trả		-	1.889.115.750	(1.889.115.750)	1.889.115.750
Chi phí thuê		360.607.500	-	360.607.500	-
Chi phí khác		658.683.972	1.282.342.770	(623.658.798)	1.282.342.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30.761.349.484	3.171.458.520	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần				27.589.890.964	3.171.458.520

31.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗi lũy kế ước tính phát sinh từ Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 206.807.097.417 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.615.194.946 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023
Trụ sở chính					
2023	2028	198.280.386.746	-	-	198.280.386.746
Các chi nhánh					
2021	2026	31.566.070	-	-	31.566.070
2022	2027	7.583.628.876	-	-	7.583.628.876
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
TỔNG CỘNG		206.807.097.417	-	-	206.807.097.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển tại các chi nhánh hạch toán độc lập với giá trị 8.526.710.671 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2023	2028	71.736.201.790	-	-	71.736.201.790

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
Lỗi thuế sang kỳ sau (Thuyết minh số 31.4)	8.526.710.671
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)	71.736.201.790
TỔNG CỘNG	80.262.912.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Kim Hoi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Siba Food Việt Nam	Bên liên quan
BAF Myanmar	Bên liên quan
Công ty TNHH Agro Việt	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Sibacons ("Sibacons")	Bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
BAF Tây Ninh	Mua thức ăn chăn nuôi	535.924.062.117	167.425.790.795	
	Nhận cổ tức	19.800.000.000	-	
	Bán nông sản	16.537.589.819	15.211.555.784	
	Lãi vay	-	421.430.138	
BAF Meat Bình Phước	Vay	9.300.000.000	-	
	Trả vay	655.000.000	-	
	Lãi vay	524.825.755	-	
	Góp vốn	-	120.000.000.000	
Chăn nuôi Kim Hoi	Chi phí thuê trại	12.600.000.000	12.600.000.000	
	Cho vay	-	1.023.459.655	
	Tạm ứng thuê trại	-	428.422.274	
	Lãi cho vay	-	174.536.716	
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	96.113.049.071	21.856.164.732	
	Bán heo	55.707.219.100	55.284.680.800	
	Nhận cổ tức	30.000.000.000	-	
	Cho vay	14.140.000.000	93.990.000.000	
	Bán cám	-	35.042.865.170	
	Lãi cho vay	4.192.969.316	3.848.950.685	
Đồng An Khánh	Góp vốn	80.000.000.000	-	
	Cho vay	47.935.000.000	77.064.000.000	
	Mua heo	28.686.508.250	-	
	Bán hàng	5.278.100.000	-	
	Lãi cho vay	1.432.212.329	2.278.406.466	
Thiên Phú Sơn	Lãi cho vay	2.837.613.702	157.939.726	
	Vay	400.000.000	52.340.000.000	
	Trả vay	150.000.000	-	
Nam An Khánh	Góp vốn	80.000.000.000	-	
	Cho vay	27.300.000.000	62.800.000.000	
	Mua heo	7.431.115.250	-	
	Lãi cho vay	986.488.766	2.049.764.386	
	Bán hàng	420.000.000	-	
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	80.441.904.000	48.180.000.000	
	Góp vốn	70.000.000.000	-	
	Mua heo	28.669.596.000	-	
	Lãi cho vay	2.321.457.866	593.133.698	
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	201.586.197.000	35.997.119.780	
	Cho vay	91.570.000.000	47.950.000.000	
	Nhận cổ tức	19.600.000.000	-	
	Bán cám	13.345.473.140	7.474.077.640	
	Lãi cho vay	5.445.348.494	3.110.416.439	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:
(tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Chăn nuôi Minh Thành	Mua heo	193.075.650.601	122.865.462.534
	Nhận cổ tức	29.400.000.000	-
	Bán cám	27.154.958.425	31.491.414.405
	Cho vay	8.970.000.000	2.800.000.000
	Lãi cho vay	152.225.753	428.923.175
	Bán heo	-	6.663.018.000
	Thu hộ	-	30.448.556.450
Tâm Hưng	Trả vay	71.040.000.000	-
	Vay	50.200.000.000	21.000.000.000
	Cho vay	15.010.000.000	-
	Lãi vay	548.443.561	282.253.151
	Lãi cho vay	229.150.684	-
Công ty TNHH Agro Việt	Thanh lý công ty liên doanh	-	14.983.824.894
Tân Châu	Trả vay	94.200.000.000	-
	Vay	70.100.000.000	25.000.000.000
	Cho vay	44.139.412.603	-
	Lãi cho vay	678.861.918	-
	Lãi vay	385.850.959	332.400.000
Sông Hình	Tiền vay đã trả	5.470.000.000	12.085.000.000
	Lãi vay	1.837.927.398	2.346.602.466
Bắc An Khánh	Góp vốn	110.000.000.000	-
	Cho vay	65.072.000.000	10.260.000.000
	Mua heo	162.150.000	-
	Lãi cho vay	1.036.685.426	1.611.215.341
BAF Bình Định	Vay	30.000.000.000	1.000.000.000
	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Lãi vay	4.339.579.466	4.136.222.210
	Trả vay	3.860.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Chi phí thuê trại	6.130.909.091	3.954.545.455
	Cho vay	4.210.000.000	5.990.000.000
	Lãi cho vay	1.874.882.663	1.574.071.431
Hải Đăng Tây Ninh	Góp vốn	280.000.000.000	-
	Trả vay	31.170.000.000	-
	Lãi vay	2.932.099.537	1.959.441.680
	Vay	-	67.000.000.000
Logistic BAF	Góp vốn	30.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Góp vốn	18.000.000.000	-
	Mua hàng	8.184.900.000	-
	Vay	5.000.000.000	-
	Trả vay	4.900.000.000	-
	Lãi vay	11.901.370	-
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	183.563.188.988	373.827.099.235
	Mua hàng hóa	7.463.300.626	1.021.470.285
	Bán heo	-	2.164.232.000
Siba Tech	Mua hàng	3.183.682.800	-
A An	Mua hàng hóa	175.899.450	-
Tân Long	Bán nông sản	9.972.000	-
	Mua nông sản	-	48.570.142.500

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng hóa	120.980.943.068	65.273.723.968
Siba Food Việt Nam	Bán hàng hóa	71.863.962.065	58.713.403.885
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng hóa	20.776.016.780	7.474.077.640
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng hóa	11.656.820.160	2.501.861.729
BAF Tây Ninh	Bán hàng hóa	6.012.701.654	15.211.555.784
Đồng An Khánh	Bán hàng hóa	5.278.100.000	-
Nam An Khánh	Bán hàng hóa	420.000.000	-
TỔNG CỘNG		236.988.543.727	149.174.623.006
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	148.958.217.000	58.088.217.000
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	64.946.904.000	47.280.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	59.780.000.000	94.290.000.000
Đồng An Khánh	Cho vay	44.935.000.000	56.864.000.000
Tân Châu	Cho vay	44.139.412.603	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	32.668.606.034	28.458.606.034
Nam An Khánh	Cho vay	25.400.000.000	47.800.000.000
Bắc An Khánh	Cho vay	22.315.000.000	24.060.000.000
Tâm Hưng	Cho vay	15.010.000.000	-
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	8.970.000.000	-
Chăn nuôi Kim Hoir	Cho vay	-	1.023.459.656
TỔNG CỘNG		467.123.139.637	357.864.282.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Siba Tech	Trả trước tiền mua hàng hóa	15.328.410.573	408.540.000	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Sibacons	Trả trước tiền mua hàng hóa	229.090.909	-	
Chăn nuôi Kim Hoi	Tạm ứng thuê trại	50.000.000	428.422.274	
Đồng An Khánh	Trả trước tiền mua hàng hóa	3.884.750	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Tạm ứng thuê trại	-	2.238.000.000	
Anh Vũ Phú Yên	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	1.383.835.277	
TỔNG CỘNG		15.611.386.232	4.458.797.551	
Phải thu ngắn hạn khác				
Anh Vũ Phú Yên	Cổ tức	30.000.000.000	-	
	Lãi cho vay	9.596.692.604	5.403.723.288	
Chăn nuôi Minh Thành	Cổ tức	29.400.000.000	-	
	Lãi cho vay	3.431.877.596	3.279.651.844	
	Chi hộ	1.778.325.001		
BAF Tây Ninh	Cổ tức	19.800.000.000	-	
Trang Trại Xanh 1	Cổ tức	19.600.000.000	-	
	Lãi cho vay	10.355.748.494	4.910.400.000	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	4.540.512.362	2.705.629.699	
Đồng An Khánh	Lãi cho vay	3.128.528.562	2.278.406.466	
	Khác	-	2.387.845.000	
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	1.901.123.346	593.133.698	
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	742.271.508	6.763.425.286	
Tân Châu	Lãi cho vay	678.861.918	-	
Nam An Khánh	Lãi cho vay	436.395.616	2.271.912.330	
Tâm Hưng	Lãi cho vay	229.150.684	-	
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Khác	35.000.000	-	
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư	-	19.640.362.522	
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi cho vay	-	256.438.355	
Thiên Phú Sơn	Lãi cho vay	-	157.939.726	
TỔNG CỘNG		135.654.487.691	50.648.868.214	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu dài hạn khác				
Chăn nuôi Kim Hoir	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000	
TỔNG CỘNG		14.080.000.000	14.080.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn				
BAF Tây Ninh	Mua hàng hóa	81.060.332.286	45.955.595.926	
An Vũ Phú Yên	Mua hàng hóa	19.064.213.804	-	
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng hóa	17.959.711.544	16.489.118.677	
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng hóa	13.325.916.500	12.797.119.500	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng hóa	5.485.725.000	-	
Siba Food Việt Nam	Mua hàng hóa	4.486.836.009	1.021.470.285	
Đồng An Khánh	Mua hàng hóa	1.676.508.250	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Mua hàng hóa	562.000.000	-	
Tân Long	Mua hàng hóa	182.084.109	8.306.662.309	
Bắc An Khánh	Mua hàng hóa	162.150.000	-	
A An	Mua hàng hóa	3.359.988	-	
TỔNG CỘNG		143.968.837.490	84.569.966.697	
Phải trả ngắn hạn khác				
BAF Bình Định	Lãi vay	9,728,634,551	5.389.055.085	
Sông Hình	Lãi vay	6.094.650.412	4.256.723.014	
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi vay	4.635.102.862	1.959.441.680	
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	2.695.122.743	-	
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	524.825.755	-	
Tâm Hưng	Lãi vay	360.770.959	-	
BAF Tây Ninh	Lãi vay	300.000.000	-	
Siba Food Việt Nam	Lãi vay	27.481.800	-	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	11.901.943	-	
Chăn nuôi Minh Thành	Thu hộ	-	30.564.707.100	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)			
Chăn nuôi Kim Hoi	Thuê trại	-	642.000.000
Tân Châu	Lãi vay	-	332.400.000
Tân Hưng	Lãi vay	-	282.253.151
TỔNG CỘNG		24.378.491.025	43.426.580.030

Vay ngắn hạn

BAF Bình Định	Vay	88.775.119.000	62.635.119.000
Thiên Phú Sơn	Vay	47.240.000.000	46.990.000.000
Hải Đăng Tây Ninh	Vay	30.201.942.000	61.371.942.000
Sông Hình	Vay	26.745.000.000	32.215.000.000
Meat Bình Phước	Vay	8.645.000.000	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	100.000.000	-
Tân Châu	Vay	-	24.100.000.000
Tân Hưng	Vay	-	20.840.000.000
TỔNG CỘNG		201.707.061.000	248.152.061.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	Chức vụ	Năm nay	VND Năm trước
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	85.500.000
Bà Bùi Hương Giang	TV HĐQT kiêm TGD	675.800.000	673.525.535
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD	283.419.230	690.010.101
Ông Nguyễn Văn Non	TV HĐQT kiêm Phó TGD	317.769.232	-
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT	72.000.000	64.800.000
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT	72.000.000	64.800.000
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT	48.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	TV HĐQT	-	13.500.000
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực	433.576.923	218.439.457
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng BKS	204.380.769	375.678.874
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS	179.860.683	313.820.994
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS	2.500.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS	463.719.231	361.092.610
TỔNG CỘNG		2.873.026.068	2.861.167.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

33. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	264.546.249.836	84.353.727.655
Từ 1 đến 5 năm	981.754.841.564	323.142.323.018
Trên 5 năm	1.767.968.409.091	411.283.516.036
TỔNG CỘNG	3.014.269.500.491	818.779.566.709

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần để Công ty sở hữu đến 99,90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,90% vốn góp trong Công ty Cổ phần Tây An Khánh từ các bên thứ ba. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901315120 vào ngày 4 tháng 2 năm 2024.

Ngoài các sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại Thuyết minh 17.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng



Bùi Dương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 26.1/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC Tổng hợp năm 2023 đã được kiểm
toán so với cùng kỳ năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền VND	%
Lợi nhuận sau thuế quý IV	40,659,822,690	7,075,084,012	33,584,738,678	474.7%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 12 tháng	50,375,678,813	244,842,328,636	(194,466,649,823)	-79.4%

Năm 2023, mặc dù là một năm đầy thách thức cho ngành chăn nuôi lợn và nền kinh tế Việt Nam, Công ty chúng tôi đã bám sát chiến lược và bản lĩnh vượt qua những khó khăn, tiếp tục phát triển trang trại và nâng quy mô đàn. Mặc khác, trong ngắn hạn, lợi nhuận đã chịu nhiều tác động dẫn đến sụt giảm, các nguyên nhân bao gồm

- Giá bán: Giá bán từ đầu năm duy trì ở nền thấp và tạo đáy vào Quý 4/2023.
- Sản lượng heo bán ra chưa tăng tương ứng với quy mô đàn. Các trang trại mới được đưa vào vận hành cần thời gian cho lứa đầu, điểm rơi sản lượng đầu ra sẽ bán vào năm 2024.
- Từ sau tháng 5, công ty đã giữ lại toàn bộ lượng heo cai sữa để nuôi lớn bán thịt thay vì phải bán heo cai sữa sớm như trước đây. Điều này giúp BAF không bị buộc phải bán heo cai sữa trong giai đoạn thị trường giá thấp đồng thời tối ưu được lợi ích kinh tế khi bán heo thịt. Tuy nhiên, điều này đồng nghĩa cũng kéo 1 phần sản lượng 2023 dời sang 2024.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 26.1/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC Tổng hợp năm 2023 trước và sau
kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2024

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Tổng hợp năm 2023 trước và sau kiểm toán như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2023 đã được kiểm toán (VND)	Năm 2023 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	50,375,678,813	29,442,858,969	20,932,819,844	71.1%

Lý do chính dẫn đến chênh lệch tăng 71% về lợi nhuận sau thuế giữa số liệu trước và sau kiểm toán năm 2023 là do trong quá trình lập báo cáo tài chính tự lập, Công ty đã thực hiện việc trích trước một số chi phí dự kiến phát sinh mà tại thời điểm đó chưa có hóa đơn chứng từ đầy đủ. Đây là bước đi cần thiết nhằm đảm bảo tính thận trọng trong công tác kế toán và phản ánh đúng thực tế tài chính của Công ty.

Tuy nhiên, vào thời điểm báo cáo kiểm toán được thực hiện, chúng tôi đã thu thập đủ hóa đơn chứng từ liên quan, cho phép chúng tôi điều chỉnh và ghi nhận các chi phí này một cách chính xác theo số liệu thực tế đã phát sinh. Do đó, lợi nhuận sau thuế được điều chỉnh tăng lên so với báo cáo tự lập ban đầu, phản ánh một cách chính xác hơn kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2023. Việc ghi nhận này tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và pháp luật hiện hành, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và trung thực cho báo cáo tài chính.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang